

TÒA PHÚC THẨM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 427/2025/HS-PT
Ngày 29 tháng 9 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Ngọc Thu Hương

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Hoà Hiệp

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Như Lạc - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 121/2025/TLPT-HS ngày 05 tháng 8 năm 2025 do có kháng cáo của các bị cáo Võ Duy P, Hà Việt H và Phù Chí H1 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 82/2025/HS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh An Giang).

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Võ Duy P, sinh năm 1991, tại P - Kiên Giang.

Nơi cư trú: Ấp Ô, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Công chức (nguyên là cán bộ địa chính xã C); trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Võ Văn Q và bà Nguyễn Ngọc H2, vợ Bùi Thị H3, có 02 người con lớn sinh năm 2020, nhỏ sinh năm 2021; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam 09/01/2024 cho đến ngày 24/01/2025 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh. Bị cáo tại ngoại; vắng mặt.

2. Hà Việt H, sinh năm 1982, tại P - Kiên Giang.

Nơi cư trú: Ấp L, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Công

chức (nguyên là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã C); trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hà Ngọc G và bà Cao Thị Nguyệt H4, vợ Nguyễn Ngọc Phương T, có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2007, nhỏ nhất sinh năm 2023; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam 08/01/2024 cho đến ngày 24/01/2025 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh. Bị cáo tại ngoại; có mặt.

3. Phù Chí H1, sinh năm 1980, tại P - Kiên Giang.

Nơi cư trú: Ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: Công chức (nguyên là cán bộ Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P); trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Hoa; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phù Quốc T1 và bà Trần Thị T2, vợ Khải Thị Ngọc T3, có 04 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án: Không; tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam 19/7/2024 cho đến ngày 24/01/2025 được thay thế bằng biện pháp cho bảo lãnh. Bị cáo tại ngoại; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo H1: Ông Nguyễn Ngọc H5 là Luật sư của Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K (nay là tỉnh An Giang); có mặt.*

Ngoài ra, còn có những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo và liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 08/5/2023 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh K tiếp nhận kiến nghị khởi tố theo Công văn số 147/TTr-GSKT ngày 10/3/2023 của Thanh tra tỉnh Kiên Giang, đối với vụ việc có dấu hiệu tội phạm trong thực hiện công tác xét duyệt nguồn gốc, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (Giấy CNQSD) đất của 10 thửa đất tại ấp B, xã C, thành phố P, trong đó có 06 thửa đất đã được UBND thành phố P cấp Giấy CNQSD đất, còn 04 thửa đất chưa được cấp Giấy CNQSD đất. Sau khi tiếp nhận nguồn tin, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã tiến hành thẩm tra, xác minh, trưng cầu Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K giám định về nguồn gốc, trình tự, thủ tục xét duyệt cấp Giấy CNQSD đất đối với 10 thửa đất nêu trên cũng như việc xác định trách nhiệm cá nhân có hành vi sai phạm liên quan và yêu cầu Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong tổ tụng hình sự tỉnh Kiên Giang định giá đối với 06 thửa đất đã được cấp Giấy CNQSD đất.

Trên cơ sở kết quả thẩm tra, xác minh cũng như kết luận giám định của Sở T cùng với kết quả định giá tài sản đã xác định: Võ Duy P là Công chức địa chính UBND xã C và Hà Việt H là Phó Chủ tịch UBND xã C đã xét duyệt nguồn gốc của 03 thửa đất số 289, 290, 291 tại tờ bản đồ số 17, địa chỉ Ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang xác nhận đất thuộc quản lý của UBND xã C thành đất do cá nhân

khai khẩn, sử dụng để lập hồ sơ trình Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Phòng T (thành phố) Phú Quốc kiểm tra rồi trình UBND thành phố P ký, cấp 03 Giấy CNQSD đất. Tuy nhiên, Huỳnh Quang H6 là Phó Chủ tịch UBND thành phố P chỉ đạo Phòng T phối hợp các đơn vị liên quan thẩm tra, xác định lại nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của 02 thửa đất số 289 và 290 nên Phòng T giao cho Phù Chí H1 là cán bộ của Phòng T trực tiếp thực hiện việc thẩm tra, xác minh nhưng H1 không làm hết trách nhiệm được giao, không thẩm tra, làm rõ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất mà trực tiếp tham mưu lãnh đạo Phòng T ký báo cáo đề nghị UBND thành phố P ký cấp 02 Giấy CNQSD đất thửa đất số 289 và 290.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã thu thập các tài liệu, chứng cứ cùng với lời khai nhận của các bị can đã xác định:

- **Đối với thửa đất số 289, 290:** Vào năm 2017, Lương Quốc N, sinh năm 1983, cư trú tại Ấp B, xã C, thành phố P nộp hồ sơ đăng ký đo đạc, xin cấp Giấy CNQSD đất thửa số 289 diện tích 20.437,6m² và thửa số 290 diện tích 17.000m². Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố P phân công Trần Sơn D là Viên chức Tổ đo đạc thực hiện đo đạc. Ngày 16/01/2017, D phối hợp với P đo đạc, lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc, lập bản trích đo địa chính; Nguyễn Thế C là Tổ trưởng Tổ đo đạc kiểm tra, trình Võ Văn L là Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đ, ký ban hành 02 bản trích đo địa chính số 31-2017 của thửa số 289 và số 30-2017 của thửa số 290. Sau đó Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai chuyển hồ sơ 02 thửa đất đến UBND xã C để thực hiện xét duyệt nguồn gốc, quá trình sử dụng đất. Qua kiểm tra hồ sơ, P xin ý kiến H tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư để xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, H chỉ đạo P liên hệ Ban nhân dân Ấp 2 mời người tham gia và chọn ngày tổ chức họp, P gọi điện thoại nhờ Lê Tấn T4 là Trưởng Ấp 2 mời người tham gia họp. Cuộc họp lấy ý kiến được tổ chức tại trụ sở Ấp B vào năm 2017, thành phần gồm: Võ Duy P, Hà Việt H và cán bộ Ấp B có Lê Tấn T4 là Trưởng ấp chủ trì, Lê Văn S là Phó Trưởng ấp, Lê Tiết G1 là Mặt trận ấp, Nguyễn Văn P1 là Công an ấp. Qua cuộc họp, P ghi vào Phiếu lấy ý kiến khu dân cư nhưng không ghi ngày, tháng của thửa đất số 289 với nội dung “*Nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn N1 khai khẩn năm 2002, sử dụng trồng tràm bông vàng đến năm 2007 chuyển nhượng cho ông Lương Quốc N, ông N sử dụng ổn định đến nay*”; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư thửa đất số 290 với nội dung “*Nguồn gốc đất do bà Lâm Thị B Hai khai khẩn năm 2000, sử dụng trồng tràm bông vàng đến năm 2007 chuyển nhượng cho ông Lương Quốc N, ông N sử dụng ổn định đến nay*”. Phiếu lấy ý kiến khu dân cư thửa đất số 289 không có chữ ký của Nguyễn Văn P1, còn những người còn lại đều có ký tên; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư thửa đất số 290 có đủ chữ ký của những người tham gia. Cả 02 phiếu đều có chữ ký xác nhận của H, ghi ngày 18/10/2017.

Ngày 26/7/2017, P tham mưu cho H ký Tờ trình số 94/TTr-UBND gửi Hạt Kiểm lâm V1 yêu cầu xác định có xử lý vi phạm hành chính về đất đai tại vị trí thửa đất số 290 hay không. Sau đó, Hạt Kiểm lâm V1 trả lời bằng Công văn số 137/CV-

HKL ngày 10/8/2017, xác định tại vị trí thửa đất số 290 là đất vùng đệm thuộc quản lý của UBND xã C, từ trước đến nay Hạt Kiểm lâm Vườn Quốc gia V1 không xử lý vi phạm hành chính tại thửa đất số 290.

Ngày 02/8/2018 P tham mưu Lãnh đạo UBND xã C ký 02 Công văn số 108, 109/CV-UBND gửi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P xác nhận Lương Quốc N là người trực tiếp quản lý, sử dụng và trồng cây lâu năm trên toàn bộ diện tích thửa đất số 289, 290 (*xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp*).

Ngày 26/9/2017, P tham mưu cho H ký Thông báo số 118/TB-UBND về việc công khai hồ sơ xin đăng ký cấp Giấy CNQSD đất, kèm danh sách công khai số 22/DS-UBND. Đến ngày 10/10/2017, P tham mưu cho H ký Biên bản kết thúc niêm yết số 111/BB-UBND.

Ngày 18/10/2017, P và H cùng ký xác nhận vào 02 đơn đăng ký cấp Giấy CNQSD đất thửa đất số 289, 290 của Lương Quốc N với nội dung *“Kê khai đúng với hiện trạng sử dụng đất; nguồn gốc sử dụng đất từ nhận chuyển nhượng năm 2007; thời điểm sử dụng thửa đất 289 là năm 2002, thửa 290 là năm 2000; 02 thửa đất không tranh chấp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất năm 2020”*.

Sau khi hoàn thành việc xét duyệt nguồn gốc đất, P chuyển hồ sơ 02 thửa đất này đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P để kiểm tra. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phân công Phạm V là viên chức Tổ thẩm định hồ sơ kiểm tra hồ sơ. Qua kiểm tra, V in xác nhận vào mục III. Ý kiến của cơ quan đăng ký đất đai, trong đơn đăng ký cấp Giấy CNQSD đất của Lương Quốc N với nội dung *“Đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 20; Điều 82 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP”* và trình Diệp Quốc T5 là Tổ trưởng Tổ thẩm định hồ sơ thuộc Chi nhánh Văn phòng Đ kiểm tra lại, xét thấy hồ sơ đảm bảo, T5 ký xác nhận “người kiểm tra” và trình Võ Văn L là Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ban hành. Sau đó Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ 02 thửa đất đến Phòng Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra lần 2. Phòng T phân công Lâm Đình T6 là Viên chức kiểm tra, qua kiểm tra xác định thành phần hồ sơ đầy đủ các thủ tục và được lập đúng trình tự theo các quy định. Ngày 02/10/2018, T6 tham mưu cho Lê Quang M là Trưởng phòng ký 02 tờ trình số 921, 922/TTr-TNMT trình UBND thành phố P cấp 02 Giấy CNQSD đất cho Lương Quốc N, sau đó chuyển Tờ trình và hồ sơ cấp giấy đến Văn phòng HĐND - UBND trình lãnh đạo UBND thành phố P xem xét, giải quyết. Qua kiểm tra hồ sơ, do nghi ngờ việc xác định nguồn gốc đất không đảm bảo nên Văn phòng HĐND - UBND đề xuất Huỳnh Quang H6 là Phó Chủ tịch UBND thành phố P chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp kiểm tra lại. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Huỳnh Quang H6, ngày 06/11/2018 Văn phòng HĐND - UBND ký Công văn số 3040/VP-KT gửi Phòng T với nội dung truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Huỳnh Quang H6 *“Giao Phòng T phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, Ban Quản lý*

rừng phòng hộ, Hạt Kiểm lâm V1, UBND xã C tổ chức kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, thành quả lao động trên đất. Lập biên bản kiểm tra, làm rõ quá trình sử dụng đất, nguồn gốc đất trước và sau khi ông N nhận chuyển nhượng. Xác định ranh giới thửa đất với ranh rừng phòng hộ năm 1998 theo Quyết định 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998”. Khi nhận được Công văn trên, Lê Quang M là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Phù Chí H1 chủ trì thẩm tra và lập thư mời, mời các đơn vị liên quan cùng tham gia. Ngày 13/11/2018, Phù Chí H1 lập thư mời trình Trương Thành T7 là Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường ký gửi Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Hạt Kiểm lâm thành phố V1, UBND xã C.

Ngày 20/11/2018, Phù Chí H1 phối hợp với Nguyễn B1 là cán bộ Ban Q1, Phạm Tuấn K là cán bộ Hạt Kiểm lâm thành phố P và Võ Duy P đi thực địa kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, thành quả lao động trên đất, xác định ranh giới thửa đất nằm ngoài ranh rừng phòng hộ theo Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998, xác định Hạt Kiểm lâm thành phố P không xử lý vi phạm liên quan 02 thửa đất số 289, 290.

Ngày 11/02/2018, Phù Chí H1 làm việc với vợ, chồng của Nguyễn Văn N1 (chết năm 2019) và Tống Thị K1 cùng cư trú tại ấp B, xã C, thành phố P, ghi nhận nội dung “*Nguồn gốc thửa đất số 289 là do ông N1, bà K1 khai khẩn từ năm 2002, sử dụng trồng trà trà bông vàng đến năm 2007 chuyển nhượng cho ông T11 nhưng trong giấy mua bán ghi tên ông Lương Quốc N (ông T11 là cha đẻ ông N)*”. Cùng ngày 11/02/2018, Phù Chí H1 làm việc với vợ, chồng của Ngô Văn T8 và Nguyễn Thị L1, cùng cư trú tại ấp B, xã C, thành phố P, ghi nhận nội dung “*Phần đất của bà Lâm Thị Bé H7 là do bà H7 khai thác trồng trà trà bông vàng năm 2002, đến năm 2007 chuyển nhượng cho ông T11 nhưng giấy tờ mua bán ghi tên ông Lương Quốc N*”.

Ngày 17/12/2018, Phù Chí H1 làm việc với Đặng Văn L2, cư trú tại ấp L, xã C, thành phố P, ghi nhận nội dung “*Năm 2012 ông L2 có mua vườn cây trà trà của ông T11 tại vị trí ấp B, xã C*”. Ngoài ra, Phù Chí H1 có thu thập đơn xin khai thác, vận chuyển cây trà trà bông vàng ngày 10/11/2012 của Lương Quốc N được Vũ Mạnh K2 là Trưởng ấp B và ông Đặng Anh H8 là cán bộ Trạm Kiểm lâm Cửa Cạn ký xác nhận.

Căn cứ các tài liệu nêu trên, ngày 20/12/2018, Phù Chí H1 tham mưu cho Trương Thành T7 là Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường ký báo cáo số 169/BC-TNMT gửi Thường trực UBND thành phố P, xác định nguồn gốc của 02 thửa đất số 289, 290 đúng với kết quả xét duyệt của UBND xã C và đủ điều kiện cấp Giấy CNQSD đất. Trên cơ sở báo cáo này, ngày 28/01/2019, Huỳnh Quang H6 là Phó Chủ tịch UBND thành phố P ký cấp 02 Giấy CNQSD đất số CL852292 và số CL852293 cho ông Lương Quốc N.

- **Đối với thửa đất số 291:** Vào năm 2017, Diệp Hùng T9, sinh năm 1978, cư trú tại khu phố E, phường D, thành phố P nộp hồ sơ đăng ký đo đạc, xin cấp Giấy CNQSD đất thửa đất số 291, diện tích 24.857,4m². Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phân công Trần Sơn D là viên chức Tổ đo đạc, thực hiện đo đạc. Ngày 16/01/2017, D phối hợp với P đo đạc, lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc, lập bản trích đo địa chính. Nguyễn Thế C là Tổ trưởng, Tổ đo đạc kiểm tra và trình Võ Văn L là Giám đốc ký ban hành bản trích đo địa chính số 57.2017(291-17). Sau đó Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ của thửa đất này đến UBND xã C để thực hiện xét duyệt nguồn gốc đất. Sau khi tiếp nhận hồ sơ, P xin ý kiến của H tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư để xác định nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, H chỉ đạo P liên hệ Ban nhân dân ấp 2 mời người tham gia và chọn ngày tổ chức họp, P gọi điện thoại nhờ Lê Tấn T4 là T10 ấp 2 mời người tham gia. Cuộc họp được tổ chức tại trụ sở ấp B vào năm 2017, thành phần gồm: Võ Duy P, Hà Việt H và cán bộ ấp B có Lê Tấn T4 là Trưởng ấp chủ trì, Lê Văn S là Phó trưởng ấp, Nguyễn Văn P1 là Công an ấp. Qua cuộc họp, P ghi vào Phiếu lấy ý kiến khu dân cư nhưng không ghi ngày, tháng với nội dung “*Nguồn gốc thửa đất số 291 do ông Huỳnh Thanh H9 khai khẩn năm 2000 - 2001 sử dụng trồng tràm bông vàng, đến năm 2007 chuyển nhượng cho ông Diệp Hùng T9, ông T9 sử dụng ổn định đến nay*”. Phiếu lấy ý kiến khu dân cư đều có chữ ký xác nhận của những người tham gia họp và có chữ ký xác nhận của Hà Việt H, ghi năm 2017 nhưng không ghi ngày, tháng.

Ngày 15/9/2017, P tham mưu cho H ký Văn bản số 48/CV-UBND xác nhận Diệp Hùng T9 là người trực tiếp quản lý, sử dụng và trồng đào, tràm bông vàng trên toàn bộ diện tích đất của thửa đất số 291 (*xác nhận trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp*).

Ngày 26/9/2017, P tham mưu cho H ký Thông báo số 112/TB-UBND về việc công khai hồ sơ xin đăng ký cấp Giấy CNQSD đất, kèm danh sách công khai số 22/DS-UBND. Đến ngày 15/9/2017, P tham mưu cho H ký Biên bản kết thúc niêm yết số 105/BB-UBND.

Ngày 26/7/2017, P tham mưu cho H ký Tờ trình số 95/TTr-UBND gửi Hạt Kiểm lâm V1 yêu cầu xác định có xử lý vi phạm hành chính tại vị trí thửa đất số 291 hay không. Sau đó Hạt Kiểm lâm V1 trả lời bằng Công văn số 138/CV-HKL ngày 10/8/2017, xác định tại vị trí thửa đất số 291 là đất vùng đệm thuộc UBND xã C quản lý, từ trước đến nay Hạt Kiểm lâm V1 không xử lý vi phạm hành chính tại thửa đất này.

Ngày 15/09/2017, P và H cùng ký xác nhận vào đơn đăng ký cấp Giấy CNQSD đất của Diệp Hùng T9 với nội dung “*Hiện trạng sử dụng đất đúng với nội dung kê khai; nguồn gốc đất từ nhận chuyển nhượng năm 2007; thời điểm sử dụng đất là năm 2000; đất không tranh chấp và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất năm 2020*”.

Sau khi hoàn thành việc xét duyệt nguồn gốc đất, UBND xã C chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng Đ để kiểm tra. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phân công Phạm V là viên chức Tổ thẩm định hồ sơ, kiểm tra hồ sơ. Qua kiểm tra xác định thành phần hồ sơ đầy đủ các thủ tục và được lập đúng trình tự theo quy định nên ngày 20/6/2018, V in xác nhận vào mục III. Ý kiến của cơ quan đăng ký đất đai, trong đơn đăng ký cấp Giấy CNQSD đất của Diệp Hùng T9 với nội dung “*Đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định tại điểm a khoản 2 và điểm a khoản 5 Điều 20; Điều 82 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP*” và trình Diệp Quốc T5 là Tổ trưởng Tổ thẩm định hồ sơ kiểm tra lại. T5 kiểm tra thấy hồ sơ đảm bảo liên ký xác nhận và trình Võ Văn L là Giám đốc ký ban hành. Sau đó Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển hồ sơ của thửa đất đến Phòng T để kiểm tra lần 2. Phòng T phân công Lâm Đình T6 là viên chức kiểm tra. Qua kiểm tra xác định thành phần hồ sơ đầy đủ các thủ tục và được lập đúng quy định nên ngày 02/10/2018 T6 tham mưu Huỳnh Văn S1 là Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường ký tờ trình số 1049/TTr-TNMT trình UBND thành phố P ký cấp Giấy CNQSD đất cho Diệp Hùng T9. Căn cứ Tờ trình của Phòng T, ngày 04/12/2018 Huỳnh Quang H6 là Phó Chủ tịch UBND thành phố P ký cấp Giấy CNQSD đất số CL852369 cho ông Diệp Hùng T9, bà Lê Hồng H10.

Từ những việc làm trên, nhận thấy các bị can đã thực hiện không đúng về xét duyệt nguồn gốc và quá trình sử dụng đất cũng như ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND thành phố P, thể hiện như sau:

- Về thực hiện xét duyệt nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

+ Thửa đất số 289, 290: Được kê khai trên bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai tên Trần Thị H11. Qua xác minh tại địa phương từ trước đến nay không có ai tên Trần Thị H11 sử dụng 02 thửa đất trên. Hiện trạng thửa đất trước năm 2014 còn nhiều cây rừng tự nhiên, không ai sử dụng. Đến tháng 12/2014, Đặng Văn T11 (là cha dượng Lương Quốc N) vào 02 thửa đất này phát dọn, chặt phá cây rừng, bị Tổ kiểm tra thuộc UBND xã C lập biên bản, buộc chấm dứt hành vi vi phạm. Đến năm 2015, 2016 T11 tiếp tục vi phạm và bị Tổ kiểm tra lập biên bản. Sau khi lập biên bản, Tổ kiểm tra tiến hành xác minh nguồn gốc đất và có căn cứ xác định 02 thửa đất trên thuộc đất nhà nước quản lý nhưng không lập hồ sơ xử lý vi phạm. Đến năm 2017, T11 nhờ Lương Quốc N đứng tên làm thủ tục đăng ký cấp Giấy CNQSD đất. Võ Duy P và Hà Việt H xác nhận nguồn gốc thửa đất số 289 do Nguyễn Văn N1 (chết năm 2019) cùng vợ là Tống Thị K1 khai khẩn; thửa đất số 290 do Lâm Thị B Hai khai khẩn, sử dụng, đến năm 2007 cùng chuyển nhượng cho Lương Quốc N, N sử dụng liên tục đến khi đăng ký cấp Giấy CNQSD đất vào năm 2017. Tuy nhiên qua làm việc, xác định thì K1 và H7 khẳng định không khai khẩn, không sử dụng thửa đất số 289, 290 và 02 người này đều khẳng định không có mua bán 02 thửa đất này với Lương Quốc N; còn N cũng khẳng định không có quá trình sử dụng đất như kết quả xét duyệt của UBND xã C.

+ Thửa đất số 291: Theo ghi nhận tại bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai năm 2011, trong tổng diện tích thửa đất là 24.857,4m² có phần diện tích 16.951,6m² chưa được kê khai cho cá nhân, tổ chức nào, thuộc UBND xã quản lý, còn phần diện tích còn lại là 7.905,8m² thuộc thửa đất số 69 tờ bản đồ số 17 được kê khai cho Lâm Văn N2 (đã chết năm 2011). Qua xác minh, đã xác định toàn bộ thửa đất có diện tích 24.857,4m² từ trước đến nay không ai sử dụng, hiện trạng trước năm 2010 trên đất còn cây rừng tự nhiên, phần diện tích kê khai cho Lâm Văn N2 thực tế N2 không sử dụng. P và H xác nhận, Huỳnh Thanh H9 khai khẩn, sử dụng thửa đất từ năm 2000 – 2001, đến năm 2007 chuyển nhượng cho Diệp Hùng T9 sử dụng ổn định đến khi thời điểm xét duyệt nguồn gốc vào năm 2017. Tuy nhiên, qua xác minh, H9 không phải là dân địa phương và không có quá trình sử dụng thửa đất, còn Diệp H cũng xác nhận bản thân có mua bán thửa đất với H9 nhưng không có quá trình sử dụng như kết quả xét duyệt của UBND xã C.

- Về thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND thành phố P:

Trong hồ sơ xác minh của Phù Chí H1 có 04 biên bản làm việc và 01 đơn xin khai thác cây tràm của Lương Quốc N (bản phô tô), trong đó có 01 biên bản ghi nhận việc kiểm tra hiện trạng 02 thửa đất, xác định vị trí thửa đất nằm ngoài ranh rừng phòng hộ theo Quyết định số 2163/QĐ-UBND ngày 18/6/1998; 03 biên bản gồm: 01 biên bản làm việc với vợ chồng của Nguyễn Văn N1 và Tống Thị K1; 01 biên bản làm việc với vợ, chồng của Ngô Văn T8 và Nguyễn Thị L1 có Lâm Thị Bé H7 cùng ký tên, được lập cùng ngày 11/12/2018; 01 biên bản làm việc với Đặng Văn L2 lập ngày 17/12/2018 và đơn xin khai thác cây tràm của Lương Quốc N có ghi nhận nội dung liên quan đến nguồn gốc 02 thửa đất. Nội dung trong các tài liệu này không đủ cơ sở để kết luận nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, vì trong biên bản làm việc với T8, L1 và L2 không xác định thửa đất được xác minh là thửa đất nào. Qua làm việc trực tiếp và kiểm tra thực địa xác định vị trí đất của L2 khai thác cây tràm không phải tại thửa đất số 289, 290, còn biên bản làm việc lập ngày 17/12/2018 do T11 mang đến đưa cho L2 ký tên, riêng Phù Chí H1 không trực tiếp làm việc với L2; Đối với Lương Quốc N khai: đơn xin khai thác cây tràm là do T11 (cha dượng của N) viết và nhờ N ký tên, khi xem lại đơn, Nam xác nhận toàn bộ nội dung đơn là không đúng thực tế.

*** *Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng:*** Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra thu giữ:

- 02 (hai) máy tính xách tay.
- 01 (một) máy tính bàn.
- 02 (hai) ổ đĩa cứng.
- 02 (hai) điện thoại di động.
- 01 (một) USB.

- 03 (ba) Giấy CNQSD đất (bản gốc) số: CL852292, CL852293 tên ông Lương Quốc N và CL852369 tên ông Diệp Hùng T9, bà Lê Hồng H10.

- 10 (mười) bộ hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất, kèm một số tài liệu liên quan.

* Tại bản Kết luận định giá tài sản số 155/KL-HĐĐGTS ngày 27/12/2023 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tổ tụng hình sự thuộc UBND tỉnh K kết luận về giá tại thời điểm cấp Giấy CNQSD đất theo bảng giá đất do UBND tỉnh K quy định:

- Thửa số 289, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện (thành phố) P, tỉnh Kiên Giang (Giấy CNQSD đất số CL852292 ngày 28/01/2019) có giá trị là: 3.379.842.000 đồng (*theo giá thị trường là 11.530.489.000 đồng*).

- Thửa số 290, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện (thành phố) P, tỉnh Kiên Giang (Giấy CNQSD đất số CL852293 ngày 28/01/2019) có giá trị là: 2.804.675.000 đồng (*theo giá thị trường là 9.568.188.500 đồng*).

- Thửa số 291, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện (thành phố) P, tỉnh Kiên Giang (Giấy CNQSD đất số CL852369 ngày 04/12/2018) có giá trị là: 3.516.123.000 đồng (*theo giá thị trường là 11.980.080.300 đồng*).

* Ngày 22/12/2023, Giám định viên tư pháp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K ban hành kết luận giám định 03 thửa đất số 289, 290, 291 như sau: *“Những người được mời lấy ý kiến không đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; quá trình xét duyệt nguồn gốc để cấp 03 giấy chứng nhận QSDĐ số CL852292 và CL852293 (thửa 289, 290) và số CL852396 (thửa 291) không đúng đối tượng sử dụng đất, nguồn gốc thực hiện không đúng quy định tại Điều 20, Điều 21, Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; căn cứ khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai năm 2013 xác định thửa đất số 289, 290, 291 thuộc đất Nhà nước quản lý, trực tiếp là UBND xã C; căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 đủ điều kiện thu hồi 03 giấy CNQSDĐ đã cấp”*.

“Căn cứ khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, UBND cấp xã có trách nhiệm xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất. Do đó việc cấp 03 giấy CNQSDĐ không đúng đối tượng, không đúng nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất thuộc trách nhiệm của UBND xã C; Việc Chi nhánh VPĐKĐĐ và Phòng TN&MT thành phố P căn cứ vào nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất theo kết quả xét duyệt của UBND xã C để tham mưu UBND thành phố P cấp 03 giấy CNQSDĐ là phù hợp theo quy định tại Điều 70, khoản 1 Điều 82 (được sửa đổi tại khoản 54 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP) Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Do đó trách nhiệm không thuộc về Chi nhánh VPĐKĐĐ và Phòng TN&MT thành phố P”.

* Ngày 16/7/2024, Giám định viên tư pháp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K ban hành kết luận giám định đối với 07 thửa đất: số 02, 24, 338, 339 tờ bản đồ số 17; số 12 tờ bản đồ số 110; số 240, 328 tờ bản đồ số 03, xác định:

- Đối với 03 thửa đất số 24, 338, 339 tờ bản đồ số 17 (đã được cấp giấy CNQSDĐ): “Căn cứ vào hồ sơ lưu trữ thì việc cấp 03 giấy chứng nhận QSDĐ là phù hợp quy định; Căn cứ vào hồ sơ xác minh của Thanh tra tỉnh Kiên Giang thì chưa đủ cơ sở xác định có sai phạm hay không”;

- Đối với 04 thửa đất: số 02 tờ bản đồ số 17, số 12 tờ bản đồ số 110 và số 240, 328 tờ bản đồ số 03: “Do chưa được cấp giấy CNQSDĐ nên chưa đủ cơ sở giám định”.

Xử lý vật chứng đã thu giữ trong vụ án:

- Trong quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã xử lý trả lại các tài liệu, đồ vật không liên quan đến vụ án cho các chủ sở hữu gồm:

+ 02 (hai) máy tính xách tay.

+ 01 (một) máy tính bàn.

+ 02 (hai) ổ đĩa cứng.

+ 02 (hai) điện thoại di động.

+ 01 (một) USB.

+ 07 (bảy) bộ hồ sơ cấp Giấy CNQSD đất, kèm một số tài liệu liên quan.

- Các vật chứng còn lại, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã đánh số bút lục đưa vào hồ sơ vụ án.

Về trách nhiệm dân sự:

- Yêu cầu UBND thành phố P, tỉnh Kiên Giang thu hồi diện tích đất theo 03 Giấy CNQSD đất số CL852292, CL852293 và CL852369 đã cấp sai quy định.

- Đối với các khoản tiền lệ phí trước bạ và tiền thuế thu nhập cá nhân do những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nộp khi làm thủ tục đăng ký đối với 03 Giấy CNQSD đất nêu trên, hiện những người này không yêu cầu bồi thường nên không xem xét.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2025/HS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh An Giang) đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Võ Duy P, Hà Việt H và Phù Chí H1 đều phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*” theo điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

1. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 360, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo **Võ Duy P - 04 (B2) năm tù**. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2024 cho đến ngày 24/01/2025.

2. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 360, điểm v, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo **Hà Việt H - 03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2024 cho đến ngày 24/01/2025.

3. Áp dụng: Điểm c khoản 3 Điều 360, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo **Phù Chí H1 - 03 (Ba) năm tù**. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2024 cho đến ngày 24/01/2025.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02/7/2025, bị cáo Hà Việt H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Ngày 06/7/2025, bị cáo Phù Chí H1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Ngày 07/7/2025, bị cáo Võ Duy P kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phù Chí H1 vẫn giữ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo. Bị cáo Hà Việt H xin giảm nhẹ hình phạt.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Hà Việt H, Võ Duy P và Phù Chí H1 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và án treo. Kháng cáo của các bị cáo hợp lệ, được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Quá trình điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, các bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội. Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

Bị cáo Võ Duy P vắng mặt, không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Bị cáo P và H kháng cáo xin giảm hình phạt, không cung cấp tình tiết mới. Án sơ thẩm đã xét xử dưới khung hình phạt nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo P và H. Bị cáo H1 áp dụng điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự và Điều 54 Bộ luật Hình sự xử bị cáo 03 năm tù. Áp dụng Nghị quyết 65 của Bộ luật Hình sự, bị cáo H1 đủ điều kiện áp dụng Điều 65 Bộ luật hình sự, chấp nhận kháng cáo xin hưởng án treo của bị cáo H1.

Người bào chữa cho bị cáo Phù Chí H1 trình bày: Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, nội dung vụ án đã rõ. Ngay từ đầu cơ quan điều tra, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, thừa nhận hành vi phạm tội, đóng góp tiền khắc phục hậu quả. Trường hợp bị cáo H1, trước đây là cán bộ Tài nguyên và Môi trường, nghỉ việc, hợp đồng miệng,

phân công làm Văn phòng phòng Tài nguyên và Môi trường. Khi có công văn của thành phố P cho thẩm tra lại lô đất, cấp đất có đúng không. Lãnh đạo ghi gốc, giao cho đồng chí làm giấy mời, đi thẩm tra làm đúng, nhanh. Bị cáo H1 đã làm và báo cáo lại Lãnh đạo. Lãnh đạo báo cáo cho Ủy ban nhân dân thành phố P cấp giấy. Bị cáo thừa nhận hành vi của mình tuy nhiên mức án áp dụng quá nghiêm khắc. Cha mẹ già sống phụ thuộc, vợ không nghề nghiệp, 04 con. Bản thân phạm tội nhất thời, phân công công việc mập mờ. bị cáo nói rõ việc làm của bị cáo. Bị cáo xin hưởng án treo. Ý kiến của đại diện Viện Công tố cũng đồng ý. Bị cáo rất ăn năn hối cải, mong Hội đồng xét xử xem xét.

Bị cáo Phù Chí H1 trình bày: Những hành vi bị cáo thực hiện, thực hiện theo ý kiến của Lãnh đạo, chưa có hợp đồng lao động, bị cáo vào cơ quan thử việc, giao việc bị cáo làm. Với tinh thần trách nhiệm, giao việc bị cáo thực hiện theo, kết luận gây ảnh hưởng đến quyền lợi của Nhà nước. bị cáo trình bày rõ cho cơ quan điều tra xem xét. Mức án áp dụng đối với bị cáo, xin Hội đồng xét xử xem xét, giảm hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo để bị cáo làm lại cuộc đời, làm nhiều việc tốt hơn cho xã hội.

Bị cáo H trình bày: Hành vi việc làm của bị cáo, bị cáo rất hối hận. Bị cáo cũng tin người dân. Đất đã thu hồi. Mong Hội đồng xét xử xem xét.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Không tranh luận gì thêm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

Bị cáo Phù Chí H1 trình bày: Mong Hội đồng xét xử xem xét, giảm hình phạt và cho bị cáo hưởng án treo.

Bị cáo H trình bày: Hành vi việc làm của bị cáo, bị cáo rất hối hận. Mong Hội đồng xét xử xem xét, giảm hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Hà Việt H, bị cáo Phù Chí H1 và bị cáo Võ Duy P thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung bản án sơ thẩm đã nêu.

Võ Duy P là Công chức địa chính UBND xã C và Hà Việt H là Phó Chủ tịch UBND xã C đã xét duyệt nguồn gốc của 03 thửa đất số 289, 290, 291 tại tờ bản đồ số 17, địa chỉ ấp B, xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang xác nhận đất thuộc quản lý của UBND xã C thành đất do cá nhân khai khẩn, sử dụng để lập hồ sơ trình Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai và Phòng T (thành phố) Phú Quốc kiểm tra rồi trình UBND thành P ký, cấp 03 Giấy CNQSD đất sai quy định, gây thiệt hại cho Nhà nước số tiền 9.697.640.000 đồng (theo giá Nhà nước), (theo giá thị trường là 33.078.757.800 đồng).

Đối với Phù Chí H1 là nhân viên của Phòng Tài nguyên và Môi trường: Sau khi các cơ quan liên quan hoàn thành hồ sơ, trình UBND thành phố P ký cấp

GCNQSD đất đối với hai thửa đất 289 và 290, do nghi ngờ việc xác định nguồn gốc đất không đảm bảo cho nên ông Huỳnh Quang H6 là Phó Chủ tịch UBND thành phố P đã chỉ đạo Phòng T phối hợp các đơn vị liên quan thẩm tra, xác định lại nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của 02 thửa đất số 289 và 290 nên Phòng T giao cho Phù Chí H1 trực tiếp thực hiện việc thẩm tra, xác minh nhưng H1 không làm hết trách nhiệm được giao, không thẩm tra, làm rõ nguồn gốc và quá trình sử dụng đất mà tham mưu lãnh đạo Phòng T ký báo cáo đề nghị UBND thành phố P ký cấp 02 Giấy CNQSD đất thửa đất số 289 và 290. Từ đó, UBND thành phố P đã cấp hai GCNQSD đất hai thửa đất này cho ông Lương Quốc N là sai đối tượng. Hành vi của bị cáo Phù Chí H1 đã gây thiệt hại cho nhà nước số tiền 6.184.517.000 đồng (theo giá nhà nước), *theo giá thị trường là 21.098.677.500 đồng*).

[2] Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phiên tòa sơ thẩm và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

[3] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt và án treo của các bị cáo Võ Duy P và Phù Chí H1; xin giảm hình phạt của bị cáo Hà Việt H, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3.1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Hà Việt H, bị cáo Phù Chí H1 và bị cáo Võ Duy P về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” được quy định tại điểm c khoản 3 Điều 360 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng người, đúng tội.

[3.2] Về hình phạt:

Trong vụ án này các bị cáo là cán bộ công chức, viên chức cũng như có chức vụ nhất định được giao thực hiện nhiệm vụ xác minh, làm rõ nguồn gốc đất nhưng các bị cáo không thực hiện đúng và đầy đủ nhiệm vụ được giao, dẫn đến việc Ủy ban nhân dân thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng ba thửa đất sai đối tượng. Trong quá trình xét duyệt nguồn gốc đất, các bị cáo P, H11 không thực hiện đúng quy định như: Tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư không mời đúng thành phần là những người cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất trong khu dân cư, không kiểm tra, đối chiếu xác minh làm rõ thông tin thửa đất được kê khai trên bản đồ địa chính, sổ mục kê; không làm rõ nguồn gốc đất và quá trình sử dụng thực tế thửa đất; ...Đối với bị cáo H1, mặc dù bị cáo là nhân viên hợp đồng thử việc, khi được giao nhiệm vụ đi thẩm tra lại nguồn gốc hai thửa đất 289 và 290, nhưng bị cáo không làm hết trách nhiệm, xác minh sơ sài, biên bản không thể hiện được vị trí, nguồn gốc của hai thửa đất như: Không làm việc hết với những người liên quan đến thửa đất; không thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất, không kiểm tra hồ sơ vi phạm liên quan đến thửa đất do UBND xã C lập. Không kiểm tra bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai để xác minh làm rõ về chủ sử dụng đất, người khai khẩn thửa đất...

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước, trong vụ án này là Ủy ban nhân dân thành phố P trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm giảm uy tín của nhân dân đối với cơ quan nhà nước. Các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã

được thu hồi. Số tiền mà các bị cáo H1, P đã tự nguyện nộp vào Cơ quan thi hành án dân sự (bị cáo H1 nộp 43.000.000 đồng, bị cáo P nộp 43.000.000 đồng) để khắc phục tiền thuế, phí cho ông D1 Hùng Thanh và ông Lương Quốc N nhưng do số tiền thuế, phí mà ông T9 và ông N đã nộp vào Ngân sách Nhà nước sẽ được thoái thu theo quy định, nên số tiền nêu trên các bị cáo tự nguyện nộp khắc phục thì cũng tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị cáo H1 không có tình tiết tăng nặng. Các bị cáo P, H phạm tội nhiều lần nên bị áp dụng điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS làm tình tiết tăng nặng cho hai bị cáo. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội, thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo Hà Việt H có nhiều thành tích xuất sắc trong quá trình công tác, được tặng thưởng nhiều giấy khen, bằng khen, kỷ niệm chương; gia đình có công với cách mạng; bị cáo P, H1 đã tự nguyện nộp khắc phục số tiền 86.000.000 đồng chi phí làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người liên quan. Các bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự nên áp dụng quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật hình sự làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo P và H1, áp dụng quy định tại điểm v, s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo H, áp dụng thêm khoản 1 Điều 54 BLHS xử phạt các bị cáo mức án dưới khung hình phạt cũng đủ nghiêm, đồng thời thể hiện được tính khoan hồng của pháp luật.

Toà án cấp sơ thẩm xử bị cáo P mức án 04 năm tù, H, mức án 03 năm 06 tháng tù, H1 mức án 03 năm tù là phù hợp.

Bị cáo P vắng mặt, không có tài liệu chứng minh lý do chính đáng. Việc xét xử vắng mặt không làm ảnh hưởng, làm xấu tình trạng của bị cáo P, không vi phạm thủ tục tố tụng theo điểm d khoản 2 Điều 290 và điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng Hình sự.

Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo thấy được sai phạm thật sự ăn năn hối cải. Bị cáo H trình bày và xuất trình thêm tài liệu bị cáo là lao động chính trong gia đình, vợ là Nguyễn Ngọc Phương T đang bị trầm cảm, có 03 con đang học trong đó con trai nhỏ là Hà Phúc K3 sinh ngày 04/10/2023, có tham gia đóng góp kinh phí trong đại dịch Covid 19 có xác nhận của UBND xã C, thành phố P, tỉnh Kiên Giang. Bị cáo P là lao động chính trong gia đình, hai con còn nhỏ, vợ bệnh tim, thường xuyên ốm đau. Bị cáo P, H xin được hưởng án treo, Hội đồng xét xử không chấp nhận được vì các bị cáo phạm tội nhiều lần. Tuy nhiên, để thể hiện sự khoan hồng và tính nhân đạo pháp luật, Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo H và bị cáo P mỗi bị cáo 06 tháng tù.

Đối với bị cáo H1, khi thực hiện việc sai phạm trên, bị cáo là nhân viên thư việc văn phòng. Theo quy định tại Nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo thì bị cáo H1 bị xử phạt tù không quá 03 năm. Ngoài lần phạm tội này thì bị cáo chấp hành chính sách, pháp luật và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của công dân nơi cư trú, nơi làm việc. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, có nơi cư trú

rõ ràng. Từ lúc tại ngoại đến nay, bị cáo H1 không có vi phạm pháp luật, chứng tỏ bị cáo thật sự ăn năn, hối cải, có thể tự cải tạo bản thân. Bị cáo có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, có nơi cư trú rõ ràng. Để thể hiện tính nhân đạo và sự khoan hồng của pháp luật, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết cách ly bị cáo H1 ra khỏi xã hội mà giao bị cáo H1 cho chính quyền địa phương giám sát, giáo dục cũng đủ tác dụng răn đe và phòng ngừa chung cho xã hội.

[3.1] Từ những phân tích nêu trên, bị cáo H1 kháng cáo xin hưởng án treo là có cơ sở nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị cáo, sửa án sơ thẩm. Ý kiến của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị cho bị cáo H1 hưởng án treo, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Bị cáo P kháng cáo xin hưởng án treo không phù hợp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Bị cáo P và H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa án sơ thẩm giảm nhẹ cho các bị cáo P và H.

[4] Do được chấp nhận kháng cáo, các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 81/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2025/UBTV QH15 phê chuẩn đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc thành lập các Tòa Phúc thẩm, Cục, Vụ và tương đương, Cơ quan báo chí của Tòa án nhân dân tối cao;

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Võ Duy P, Hà Việt H và Phù Chí H1, sửa bản án sơ thẩm.

1. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 360, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo Võ Duy P 03 (Ba) năm 06 (S) tháng tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời điểm tính từ ngày bị cáo vào chấp hành án, khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 09/01/2024 cho đến ngày 24/01/2025.

2. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 360, điểm v, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 và Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt: Bị cáo Hà Việt H 03 (Ba) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời điểm chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo vào chấp

hành án, khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/01/2024 cho đến ngày 24/01/2025.

3. Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 360, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 và Điều 38, Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Nghị quyết hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo, Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-TANDTC ngày 10/7/2025 của Toà án nhân dân tối cao:

Xử phạt: Bị cáo Phù Chí H1 03 (Ba) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 05 (năm) năm tính từ ngày tuyên án phúc thẩm (ngày 29/9/2025).

Giao bị cáo Phù Chí H1 cho Ủy ban nhân dân xã D, Đặc khu P, tỉnh An Giang để giám sát giáo dục trong thời gian thử thách; trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án này. Trường hợp bị cáo thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của bản án này và tổng hợp với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015; đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

4. Các nội dung khác trong quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2025/HS-ST ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh An Giang) có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Võ Duy P, Hà Việt H và Phù Chí H1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm VKSNDTC tại TP. HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- CA tỉnh An Giang;
- BC;
- Lưu, NTTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)**

Đinh Ngọc Thu Hương